

**CÔNG TY CỔ PHẦN MOC PARADISE**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN MOC PARADISE

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MOC PARADISE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: MOC PARADISE

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110766069

**3. Ngày thành lập:** 27/06/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Khu đất dịch vụ 5,5 ha, Thị Trấn Trạm Trôi, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0982809688

Fax:

Email: [duongthuphuong1701@gmail.com](mailto:duongthuphuong1701@gmail.com) Website: [mocparadise.com](http://mocparadise.com)

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                  | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                      | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                             | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                             | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                        | 4390     |
| 5.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                     | 4620     |
| 6.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                             | 4631     |
| 7.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                         | 4632     |
| 8.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                               | 4661     |
| 9.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                    | 4663     |
| 10. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                          | 4669     |
| 11. | Trồng cây hàng năm khác                                                                                                    | 0119     |
| 12. | Trồng cây ăn quả                                                                                                           | 0121     |
| 13. | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                     | 0129     |
| 14. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                          | 0146     |
| 15. | Chăn nuôi khác                                                                                                             | 0149     |
| 16. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                              | 0150     |
| 17. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                               | 0161     |
| 18. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                            | 0163     |
| 19. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp                                                                     | 0210     |
| 20. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản | 6810     |

Thời gian đăng từ ngày 28/06/2024 đến ngày 28/07/2024

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 21. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản.                                                                                        | 6820        |
| 22. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                                            | 7110        |
| 23. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                 | 7410        |
| 24. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                              | 4690        |
| 25. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                              | 4721        |
| 26. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                               | 4722        |
| 27. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                | 0810        |
| 28. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                | 1010        |
| 29. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                   | 1030        |
| 30. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                  | 3100        |
| 31. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                    | 5210        |
| 32. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                      | 5510(Chính) |
| 33. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                               | 5610        |
| 34. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                       | 5621        |
| 35. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                        | 5630        |
| 36. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                        | 3320        |
| 37. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                              | 4101        |
| 38. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                        | 4102        |
| 39. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                   | 4212        |
| 40. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                       | 4221        |
| 41. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                            | 4222        |
| 42. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                     | 4299        |
| 43. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4311        |
| 44. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                              | 4312        |
| 45. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                          | 4321        |
| 46. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7911        |
| 47. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                          | 7912        |
| 48. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                            | 7990        |
| 49. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                        | 8110        |
| 50. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                          | 8130        |
| 51. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Tổ chức sự kiện, hội nghị, hội thảo, hội chợ, triển lãm (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim, ảnh) | 8230        |
| 52. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7310        |

|     |                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 53. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý hàng hóa (không bao gồm hoạt động đấu giá);<br>Môi giới mua bán hàng hóa.                                                                              | 4610 |
| 54. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Kinh doanh khu du lịch và vui chơi giải trí                                                                                              | 9329 |
| 55. | Cắt tóc, làm đầu, gội đầu                                                                                                                                                                                     | 9631 |
| 56. | Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ                                                                                                                                                                              | 9633 |
| 57. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe<br>tương tự (trừ hoạt động thể thao)                                                                                                              | 9610 |
| 58. | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                                                                                              | 9311 |
| 59. | Hoạt động thể thao khác                                                                                                                                                                                       | 9319 |
| 60. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                                                                                                 | 9321 |
| 61. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                              | 4633 |
| 62. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                    | 4659 |
| 63. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                | 4723 |
| 64. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng                                                                                                                          | 4932 |
| 65. | Hoạt động chiếu phim                                                                                                                                                                                          | 5914 |
| 66. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa,<br>rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                   | 1629 |
| 67. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>Chi tiết: Tổ chức biểu diễn nghệ thuật                                                                                                                          | 9000 |
| 68. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không<br>kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê thiết bị thể thao                                                                                     | 7730 |
| 69. | Cơ sở lưu trú khác<br>Chi tiết: Dịch vụ cung cấp cơ sở lưu trú tạm thời hoặc dài hạn<br>là các phòng đơn, phòng ở chung hoặc nhà ở tập thể như nhà<br>trọ, nhà tập thể công nhân cho học sinh, sinh viên, ... | 5590 |
| 70. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                        | 7710 |
| 71. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                                  | 0220 |
| 72. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                | 1610 |
| 73. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                       | 1622 |
| 74. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                             | 3600 |
| 75. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                 | 3700 |
| 76. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                      | 4291 |
| 77. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây<br>dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                       | 4752 |
| 78. | Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú                                                                                                                                                                | 9620 |

**6. Vốn điều lệ:** 100.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

Thời gian đăng từ ngày 28/06/2024 đến ngày 28/07/2024

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 10.000.000

8. Cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông           | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | TRẦN THỊ<br>ĐỨC GIANG | Xóm An Phú, Xã<br>Dương Thành,<br>Huyện Phú Bình,<br>Tỉnh Thái<br>Nguyên, Việt<br>Nam                             | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 2.000.0<br>00 | 20.000.000.000           | 20,000       | 0191910145<br>06                                                                                                       |            |
|     |                       |                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                   | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                   | Tổng số                            | 2.000.0<br>00 | 20.000.000.000           | 20,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                   |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | TRẦN VĂN<br>HOÀNG     | Số nhà 6 Ngõ 65<br>Phố Quốc Tử<br>Giám, Phường<br>Quốc Tử Giám,<br>Quận Đống Đa,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 2.000.0<br>00 | 20.000.000.000           | 20,000       | 0010780324<br>69                                                                                                       |            |
|     |                       |                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                   | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                   | Tổng số                            | 2.000.0<br>00 | 20.000.000.000           | 20,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                   |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |              |                                                                                                          |                           |           |                |        |              |
|---|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------|----------------|--------|--------------|
| 3 | ĐỖ THỊ HƯƠNG | Phòng 205 Tập thể A2 Hào Nam, Đường Vũ Thạnh, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  | 001178006251 |
|   |              |                                                                                                          | Cổ phần phổ thông         | 6.000.000 | 60.000.000.000 | 60,000 |              |
|   |              |                                                                                                          | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |              |                                                                                                          | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |              |                                                                                                          | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |              |                                                                                                          | Tổng số                   | 6.000.000 | 60.000.000.000 | 60,000 |              |

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                          |           |                                                                                                               |         |

10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: DƯƠNG THỊ THU PHƯƠNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 17/01/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 030181021187

Ngày cấp: 26/05/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự Xã hội

Địa chỉ thường trú: Số nhà 6 Ngõ 65 Phố Quốc Tử Giám, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số nhà 10 Ngõ 23 Đường Nhuệ Giang, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội